

姓名:

日期:

For each of the following multiple choice questions, write the letter that corresponds with the best answer provided.

\_\_ 1. 水

- A. chī  
C. shuǐ

- B. zài  
D. yào

\_\_ 2. 牛肉

- A. jiǎo zǐ  
C. niú ròu

- B. chūn juǎn  
D. guǒ zhī

\_\_ 3. 吃

- A. chī  
C. zài

- B. jiā  
D. yú

\_\_ 4. 面条

- A. jī ròu  
C. mǐ fàn

- B. chūn juǎn  
D. miàn tiáo

\_\_ 5. 公园

- A. jiǎo zǐ  
C. gōng yuán

- B. jī ròu  
D. miàn tiáo

\_\_ 6. 春卷

- A. gōng yuán  
C. mǐ fàn

- B. bǐng gān  
D. chūn juǎn

\_\_ 7. 炒饭

- A. chǎo fàn  
C. chūn juǎn

- B. jiǎo zǐ  
D. miàn tiáo

\_\_ 8. 饼干

- A. gōng yuán  
C. chǎo fàn

- B. mǐ fàn  
D. bǐng gān

\_\_ 9. 家

- A. chī  
C. shuǐ

- B. hē  
D. jiā

姓名:

日期:

— 10. 饺子

- A. gōng yuán  
C. guǒ zhī

- B. chūn juǎn  
D. jiǎo zǐ

— 11. 要

- A. jiā  
C. yào

- B. hē  
D. yú

— 12. 茶

- A. chī  
C. chá

- B. yú  
D. yào

— 13. 喝

- A. chī  
C. shuǐ

- B. hē  
D. yào

— 14. 在

- A. jiā  
C. shuǐ

- B. zài  
D. chá

— 15. 米饭

- A. mǐ fàn  
C. bǐng gān

- B. jī ròu  
D. chūn juǎn

— 16. 果汁

- A. jiǎo zǐ  
C. guǒ zhī

- B. chūn juǎn  
D. niú ròu

— 17. 鸡肉

- A. mǐ fàn  
C. chǎo fàn

- B. niú ròu  
D. jī ròu

— 18. 鱼

- A. chī  
C. shuǐ

- B. jiā  
D. yú